TRUNG TÂM ANH NGỮ HỌC VỚI NHAU

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Năm học: 2024 - 2025

Khối lớp Mầm

	HỌC KỲ 1				
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy		
	1		Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob		
1			Hội thoại:		
1	2		- Hello class, I'm (Linda) Hello,		
		Giới thiệu và làm quen	(Linda)!		
		Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob	Hội thoại:		
	1		- Hello class, I'm (Linda) Hello,		
2	'		(Linda)!		
			- How are you? - I'm fine.		
	2		Từ vựng: Mum, Dad, Brother, Sister		
3	1				
	2	Bài 1: Thành viên gia đình	Cấu trúc: This is my (Mum).		
4	1	Từ vựng: Mum, Dad, Brother, Sister	Con a service to the first terms of the service to		
	2		Hội thoại:		
	1		- Who is this? – This is my (Mum).		
5		Ôn tập bài 1 Từ vựng: Mum, Dad, Brother, Sister	Hội thoại:		
	2		- How are you? - I'm fine.		
			- Who is this? - This is my (Mum).		
6	1		Từ vựng: Bag, Book, Chair		
	2		3 3, 11, 11		
7	1	Bài 2: Lớp học	Cấu trúc: It's a (Bag).		
	2	Từ vựng: Bag, Book, Chair			
8	1		Hội thoại:		
	2		- What is it? – It's a (Bag).		
		Ôn tập bài 1 và bài 2			
		Đếm: one	Hội thoại:		
9	1	Từ vựng:	- How are you? - I'm fine.		
		Mum, Dad, Brother, Sister	- What's it? - It's a (Bag).		
		Bag, Book, Chair			

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
9	2		Titurian Red Creen Velley
40	1		Từ vựng: Red, Green, Yellow
10	2	Bài 3: Màu sắc	
11	1	Từ vựng: Red, Green, Yellow	Cấu trúc: It's (Red).
11	2		Hội thoại:
	1		- What colour is it? - It's (red).
		Ôn tập bài 2 và bài 3	Hội thoại:
12	2	Từ vựng:	- How are you? - I'm fine.
	2	Bag, Book, Chair	- What's it? - It's (a bag).
		Red, Green, Yellow	- What colour is it? - It's (red).
13	1		Từ vựng: Ball, Car, Doll
13	2		Tu vung. Bail, Car, Doil
14	1	Bài 4: Đồ chơi	Cấu trúc: It's my (Ball).
14	2	Từ vựng: Ball, Car, Doll	Cau tiuc. it's my (Dail).
15	1		Hội thoại:
13	2		- What is it? - It's my (Ball).
	1	Ôn tập bài 3 và bài 4	Hội thoại:
		Đếm: one two.	- How are you? - I'm fine.
		Từ vựng:	- What is it? - It's (my ball).
		Red, Green, Yellow	- What colour is it? - It's (red).
		Ball, Car, Doll	- What colour is it: - it's (rea).
16			Ôn tập bài 1 và bài 2:
10			Từ vựng:
			Mum, Dad, Brother, Sister
	2		Bag, Book, Chair
			Hội thoại:
			- Who is this? - This is my (Mum).
		Ôn tập kiểm tra học kỳ 1	- What is it? - It's a (Bag).
		on ap nom at not ty	Ôn tập bài 3 và bài 4:
			Từ vựng:
			Red, Green, Yellow
17	1		Ball, Car, Doll
''			Hội thoại:
			- What colour is it? - It's (Red).
			- What is it? - It's my (Ball).
	2		
18	1	KIỂM TRA HỌC KỲ 1	
ΙÖ	2		

Học Kỳ 2			
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
19	1		Từ vưng: Nose, Mouth, Eye, Ear
	2		
20	1	Bài 5: Cơ thể	Cấu trúc: It's my (Nose).
	2	Từ vựng: Nose, Mouth, Eye, Ear	3,,
21	1		Hội thoại:
	2		- What is it? - It's my (Nose).
			Hội thoại:
	1	Ôn tập bài 5	- How are you? - I'm fine.
22		Từ vựng: Nose, Mouth, Eye, Ear	- What's your name? - My name is
			- What is it? - It's (my Nose).
	2		Từ vựng: Hat, Shirt, Dress
23	1	D. O. O. N (.	
	2 1	Bài 6: Quần áo	Cấu trúc: This is a (Hat).
24	2	Từ vựng: Hat, Shirt, Dress	Hôi thoai:
	1		- What is this? - This is a (Hat).
	'		Hôi thoai:
	2	Ôn tập bài 5 và bài 6 Từ vựng: Nose, Mouth, Eye, Ear Hat, Shirt, Dress	- How are you? - I'm fine.
25			- What's your name? - My name is
			- What is it? - It's (my Nose).
			- What is this? - This is a (Hat).
	1		Triatio dile: Tille le d (Flay).
26	2		Từ vựng: Cat, Dog, Fish
	1	l Bài 7: Động vật	
27	2	Từ vựng: Cat, Dog, Fish	Cấu trúc: It's a (Cat).
	1		Hội thoại:
28	2		- What is this? - It's a (Cat).
		A-42-63:00-53:7	Hội thoại:
		Ôn tập bài 6 và bài 7	- How are you? - I'm fine.
29	1	Từ vựng:	- What's your name? - My name is
		Hat, Shirt, Dress	- What is this? - This is a (Hat).
		Cat, Dog, Fish	- What is this? - It's a (Cat).
	2		Tiv viving: Apple Papage Discuit Mills
30	1	Bài 8: Đồ ăn và thức uống	Từ vựng: Apple, Banana, Biscuit, Milk
30	2	Từ vựng: Apple, Banana, Biscuit, Milk	Cấu trúc: I like (Apples).
31	1		oda ado. i into (rippico).

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
31	2	Bài 8: Đồ ăn và thức uống	Hội thoại:
	1	Từ vựng: Apple, Banana, Biscuit, Milk	- What do you like? - I like (Apples).
		Ẩn tân hài 7 và hài 0	Hội thoại:
32		Ôn tập bài 7 và bài 8	- How are you? - I'm fine.
32	2	Từ vựng:	- What's your name? - My name is
		Cat, Dog, Fish	- What is this? - It's a (Cat).
		Apple, Banana, Biscuit, Milk	- What do you like? - I like (Apples).
			Ôn tập bài 5 và bài 6:
			Từ vựng:
			Nose, Mouth, Eye, Ear
	1		Hat, Shirt, Dress
			Hội thoại:
			- What is it? - It's my (Nose).
33		Ôn tập kiểm tra học kỳ 2	- What is this? - This is a (Hat).
33		On tạp Nem ta nọc kỷ 2	Ôn tập bài 7 và bài 8:
			Từ vựng:
			Cat, Dog, Fish
	2		Apple, Banana, Biscuit, Milk
			Hội thoại:
			- What is this? - It's a (Cat).
			- What do you like? - I like (Apples).
34	1		
J4	2	KIỂM TRA HỌC KỲ 2	
35	1		
33	2	dự,	phòng

TRUNG TÂM ANH NGỮ HỌC VỚI NHAU

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Năm học: 2024 - 2025

Khối lớp Chồi

	HỌC KỲ 1			
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy	
	1		Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa	
1			Hội thoại:	
'	2	Giới thiệu và làm quen	- Hello class, I'm (Linda) Hello,	
		Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob,	(Linda)!	
		Hoa	Hội thoại:	
	1	1104	- Hello class, I'm (Linda) Hello,	
2	1		(Linda)!	
			- How are you? - I'm fine, thank you.	
	2		Till wing: Crondma Crondna Baby	
3	1	Bài 1: Thành viên gia đình Từ vựng: Grandma, Grandpa, Baby	Từ vựng: Grandma, Grandpa, Baby	
3	2		Cấu trúc: It's (my Grandma/ my	
4	1		Grandpa/ a Baby).	
4	2		Hội thoại:	
	1		- Who is it? – It's (my Grandma/ my	
			Grandpa/ a Baby).	
5			Hội thoại:	
3	2	Ôn tập bài 1	- How are you? - I'm fine, thank you.	
		Từ vựng: Grandma, Grandpa, Baby	- Who is it? – It's (my Grandma/ my	
			Grandpa/ a Baby).	
6	1		Từ vựng: Crayon, Paper, Picture, Table	
U	2		The viring. Crayon, Laper, Ficture, Table	
7	1	Bài 2: Lớp học	Cấu trúc: Ha a (Crayon)	
	2	Từ vựng: Crayon, Paper, Picture, Table	Cấu trúc: It's a (Crayon).	
8	1		Hội thoại:	
0	2		- What is it? – It's a (Crayon).	

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
		Ôn tập bài 1 và bài 2	Hội thoại:
		Đếm: one two	- How are you? - I'm fine, thank you.
9	1	Từ vựng:	- Who is it? - It's (my Grandma/ my
9		Grandma, Grandpa, Baby	Grandpa/ a Baby).
		Crayon, Paper, Picture, Table	- What's it? - It's a (Crayon).
	2		Từ vựng: Pink, Orange, White, Blue
10	1		Tu vang. I link, Grange, Writte, Blue
	2	Bài 3: Màu sắc	Cấu trúc: It's (Pink).
11	1	Từ vựng: Pink, Orange, White, Blue	Caa a ac. it c (i iiii).
	2		Hội thoại:
	1		- What colour is it? - It's (Pink).
		Ôn tập bài 2 và bài 3	Hội thoại:
12		Từ vựng:	- How are you? - I'm fine, thank you.
	2	Circle, Square	- What's it? - It's a (Crayon).
		Crayon, Paper, Picture, Table	- What colour is it? - It's (Pink).
		Pink, Orange, White, Blue	
13	1		Từ vựng: Boat, Kite, Plane, Train
	2	_	
14	1	Bài 4: Đồ chơi	Cấu trúc: I want a (Boat).
	2	Từ vựng: Boat, Kite, Plane, Train	
15	1		Hội thoại:
	2		- What do you want? - I want a (Boat).
		Ôn tập bài 3 và bài 4	Hội thoại:
		Đếm: one two three.	- How are you? - I'm fine, thank you.
	1	Từ vựng:	- What colour is it? - It's (Pink).
		Pink, Orange, White, Blue	- What do you want? - I want a (Boat).
		Boat, Kite, Plane, Train	<u> </u>
4.0			Ôn tập bài 1 và bài 2:
16			Từ vựng:
			Grandma, Grandpa, Baby
	2	Ôn tập kiểm tra học kỳ 1	Crayon, Paper, Picture, Table
			Hội thoại:
			- Who is it? - It's (my Grandma/ my
			Grandpa/ a Baby).
			- What is it? - It's a (Crayon).

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
			Ôn tập bài 3 và bài 4:
			Từ vựng:
	1	Ôn tập kiểm tra học kỳ 1	Pink, Orange, White, Blue
17			Boat, Kite, Plane, Train
17			Hội thoại:
			- What colour is it? - It's (Pink).
			- What do you want? - I want a (Boat).
	2		
10	1	KIỂM TRA HỌC KỲ 1	
18	2		

	HỌC KỲ 2				
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy		
19	1		Từ vưng: Head, Hands, Arms, Legs		
13	2		Tu vung. Head, Hands, Anns, Legs		
20	1	Bài 5: Cơ thể	Cấu trúc: I've got (one Head).		
20	2	Từ vựng: Head, Hands, Arms, Legs	Cau true. I ve got (one Head).		
	1	Ta varig. Flead, Flands, Airis, Legs	Hội thoại:		
21	2		- What have you got? - I've got (one		
	2		Head).		
	1	Ôn tập bài 5 Từ vựng: Head, Hands, Arms, Legs	Hội thoại:		
			- How are you? - I'm fine, thank you.		
22			- What's your name? - My name is		
			- What have you got? - I've got (one		
			Head).		
	2		Từ vựng: Skirt, Trousers, Shorts, Socks		
23	1		Ta varig. Okirt, Trousers, Oriotts, Occas		
20	2		Cấu trúc: This is a (Skirt). These are		
24	1	Bài 6: Quần áo	(Trousers).		
27	2	Từ vựng: Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Hội thoại:		
			- What is this? - This is a (Skirt).		
25	1		- What are these? - These are		
			(Trousers).		

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
25	2	On tập bài 5 và bài 6 Đếm: one two three four. Từ vựng: Head, Hands, Arms, Legs	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you What's your name? - My name is What have you got? - I've got (one Head) What is this? - This is a (Skirt).
	4	Skirt, Trousers, Shorts, Socks	- What are these? - These are (Trousers).
26	2		Từ vựng: Cow, Duck, Pig, Rabbit
27	1 2	Bài 7: Động vật	Hội thoại: - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't.
28	2	Từ vựng: Cow, Duck, Pig, Rabbit	Từ vựng: Big, Small. Hội thoại: - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).
29	1	Ôn tập bài 6 và bài 7 Đếm: one two three four five. Từ vựng: Skirt, Trousers, Shorts, Socks Cow, Duck, Pig, Rabbit	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is - What is this? - This is a (Skirt). - What are these? - These are (Trousers). - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).
	2		Từ vựng: Juice, Orange, Carrot, Sandwich
30	1 2 1	Bài 8: Đồ ăn và thức uống Từ vựng: Juice, Orange, Carrot,	Cấu trúc: I like (Juice).
31	2	Sandwich	Hội thoại:
	1		- Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't.
32	On tập bài 7 và bài 8 Từ vựng: Cow, Duck, Pig, Rabbit Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you What's your name? - My name is Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't How is the (Cow)? - It's (Big/ Small) Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't.	

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
			Ôn tập bài 5 và bài 6:
			Từ vựng:
			Head, Hands, Arms, Legs
			Skirt, Trousers, Shorts, Socks
	4		Hội thoại:
	1		- What have you got? - I've got (one
			Head).
			- What is this? - This is a (Skirt).
20		Ôn tập kiểm tra học kỳ 2	- What are these? - These are
33			(Trousers).
	2		Ôn tập bài 7 và bài 8:
			Từ vựng:
			Cow, Duck, Pig, Rabbit
			Juice, Orange, Carrot, Sandwich
			Hội thoại:
			- Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't.
			- Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I
			don't.
34	1		
34	2	KIỂM TRA HỌC KỲ 2	
35	1		
33	2		dự phòng

TRUNG TÂM ANH NGỮ HỌC VỚI NHAU

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Năm học: 2024 – 2025

Khối lớp Lá

	HỌC KỲ 1				
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy		
	1		Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben		
1	2	Giới thiệu và làm quen	Hội thoại: - Hello class, I'm (Linda) Hello, (Linda)!		
2	1	Nhân vật: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben	Hội thoại: - Hello class, I'm (Linda) Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine, thank you. And you?		
	2		Từ vựng: Bedroom, Kitchen, Living		
3	1		room, TV		
3	2	Bài 1: Ngôi nhà	Cấu trúc: There is a (Bedroom).		
4	1	Từ vựng: Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Cad trac. There is a (Bedroom).		
•	2		Hội thoại:		
	1		- What is in your house? - There is a (Bedroom).		
5	2	Ôn tập bài 1Đếm: one two three.Từ vựng:Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Hội thoại: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (Bedroom).		
_	1		Thurston Deep Minds Cities Cities		
6	2	Bài 2: Trường học	Từ vựng: Door, Window, Slide, Swing		
7	1	Từ vựng: Door, Window, Slide, Swing	Cấu trúc: There is a (Door).		
'	2		(2007).		

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
	1	Dài 2: Tri sàng học	Hội thoại:
8		Bài 2: Trường học	- What is in your class/ school? - There
	2	Từ vựng: Door, Window, Slide, Swing	is a (Door).
			Hội thoại:
		Ôn tập bài 1 và bài 2	- How are you? - I'm fine, thank you,
		Đếm: four five six	and you?
9	1	Từ vựng:	- What is in your house? - There is a
9		Bedroom, Kitchen, Living room, TV	(Bedroom).
		Door, Window, Slide, Swing	- What is in your class/ school? - There
			is a (Door).
	2		Thursday Hanny Cod Human, Thirets
40	1		Từ vựng: Happy, Sad, Hungry, Thirsty
10	2 Bài 3: Cảm xúc và cảm giác	Bài 3: Cảm xúc và cảm giác	0
	1	Happy, Sad, Hungry, Thirsty	Cấu trúc: I'm (Happy).
11	2		Hội thoại:
	1		- How are you feeling? - I'm (Happy).
	2	Ôn tập bài 2 và bài 3 Đếm: six seven	Hội thoại:
			- How are you? - I'm fine, thank you,
12			and you?
		Từ vựng:	- What is in your class/ school? - There
		Door, Window, Slide, Swing	is a (Door).
		Happy, Sad, Hungry, Thirsty	- How are you feeling? - I'm (Happy).
13	1		Tituutaa: Suppy Bainy Mindy Cloudy
13	2		Từ vựng: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy
1.1	1	Bài 4: Thời tiết	Cấu trúc It'a (Suppy)
14	2	Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Cấu trúc: It's (Sunny).
4.5	1		Hội thoại:
15	2		- Is it (Sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.
		Ôn tập bài 3 và bài 4	Hội thoại:
	1	Đếm: one to seven.	- How are you? - I'm fine, thank you,
16		Từ vựng:	and you?
		Happy, Sad, Hungry, Thirsty	- How are you feeling? - I'm (Happy).
		Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	- Is it (Sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy	
			Ôn tập bài 1 và bài 2:	
			Từ vựng:	
			Bedroom, Kitchen, Living room, TV	
			Door, Window, Slide, Swing	
16	2		Hội thoại:	
			- What is in your house? - There is a	
			(Bedroom).	
		Ôn tập kiểm tra học kỳ 1	- What is in your class/ school? - There	
			is a (Door).	
			Ôn tập bài 3 và bài 4:	
			Từ vựng:	
			Happy, Sad, Hungry, Thirsty	
17	1		Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	
17			Hội thoại:	
			- How are you feeling? - I'm (Happy).	
			- Is it (Sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.	
	2			
40	1		KIỂM TRA HỌC KỲ 1	
18	2			

	HỌC KỲ 2							
Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy					
19	1		Từ vựng: Tiger, Monkey, Elephant,					
19	2	Pài 5: Dâng vật	Giraffe, Lion					
20	1	Bài 5: Động vật	Cấu trúc: It's a (Tiger).					
20	2	Từ vựng: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	Cau truc. It's a (Tiger).					
21	1	Girane, Lion	Hội thoại:					
21	2		- Is it a (Tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.					
		Ôn tập bài 5 Đếm: eight Từ vựng: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	Hội thoại:					
			- How are you? - I'm fine, thank you.					
22	1		And you?					
22			- What's your name? - My name is					
			- Is it a (Tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.					
	2	Bài 6: Nghề nghiệp	Từ vựng: Farmer, Doctor, Teacher,					
23	1	Từ vưng: Farmer, Doctor, Teacher,	Builder, Firefighter					
23	2	Builder, Firefighter	Cấu trúc: He/ She is a (Doctor).					
24	1	Dunder, Firenginer	Cau tiuc. He/ She is a (Doctor).					

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy
24	2	Bài 6: Nghề nghiệp	Hội thoại:
		Từ vựng: Farmer, Doctor, Teacher,	- What does he/ she do? - He/ She is a
	1	Builder, Firefighter	(Doctor).
		Ôn tập bài 5 và bài 6	Hội thoại:
		Đếm: eight nine	- How are you? - I'm fine, thank you.
25		Từ vựng:	And you?
	2	Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	- What's your name? - My name is
		Farmer, Doctor, Teacher, Builder,	- Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.
		Firefighter	- What does he/ she do? - He/ She is a
		The lighter	(Doctor).
26	1		Từ vựng: Cake, Ice Cream, Chicken,
20	2	Bài 7: Đồ ăn	Salad, Rice
27	1	Từ vưng: Cake, Ice Cream, Chicken,	Cấu trúc: - I like (Cakes).
21	2	Salad, Rice	Cau truc Tilke (Cakes).
20	1	Salau, Nice	Hội thoại:
28	2		- What do you like? - I like (Cakes).
		Ôn tập bài 6 và bài 7	Hội thoại:
		Đếm: one to ten	- How are you? - I'm fine, thank you.
			And you?
29	1	Từ vựng: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	- What's your name? - My name is
29			- What does he/ she do? - He/ She is a
		Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice	(Doctor).
		Care, ice Greatif, Chieren, Carad, Nice	- What do you like? - I like (Cakes).
	2		Từ vựng: Tree, Flower, Leaves, Bee,
30	1		Pizza
30	2		Cấu trúc: The flowers are yellow. The
			leaves are green.
31	1	Bài 8: Dã ngoại	The bees are small. The trees are big.
31		Từ vựng: Tree, Flower, Leaves, Bee,	The pizza is yummy.
	2	Pizza	Hội thoại:
			- How is/ are the? - The flowers are
32	1		yellow. The leaves are green.
32	ı		The bees are small. The trees are big.
			The pizza is yummy.

Tuần	Ngày	Chủ đề	Nội dung giảng dạy			
			Hội thoại:			
			- How are you? - I'm fine, thank you.			
		Ân 4ân hài 7 và hài 0	And you?			
		Ôn tập bài 7 và bài 8	- What's your name? - My name is			
32	2	Từ vựng:	- What do you like? - I like (Cakes).			
		Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice	- How is/ are the? - The flowers are			
		Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	yellow. The leaves are green.			
			The bees are small. The trees are big.			
			The pizza is yummy.			
			Ôn tập bài 5 và bài 6:			
			Từ vựng:			
			Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion			
			Farmer, Doctor, Teacher, Builder,			
	1		Firefighter			
			Hội thoại:			
			- Is it a (Tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.			
			- What does he/ she do? - He/ she is a			
		Ôn tập kiểm tra học kỳ 2	(Doctor).			
33			Ôn tập bài 7 và bài 8:			
			Từ vựng:			
			Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice			
			Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza			
	2		Hội thoại:			
			- What do you like? - I like (Cakes).			
			- How is/ are the? - The flowers are			
			yellow. The leaves are green.			
			The bees are small. The trees are big.			
			The pizza is yummy.			
34	1					
	2	KIỂM TRA	Học Kỳ 2			
35	1					
	2	dự phòng				

OUTLINE OF ENGLISH PROGRAM FOR FOREIGN TEACHERS

SPROUTS (3-4 years old)

Curriculum: My little fun 1

1. Học ki Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
	INTRODUCTION ACQUAINTANCE	1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob		Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob.</i>
1		2	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob	Conversation: - Hello class, I'm (Linda) Hello, (Linda)!	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob.</i> Greet someone simply: <i>Hello, (Linda)!</i>
2		1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob	Conversation: - Hello class, I'm (Linda) Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine.	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: Linda, Nam, Bessy, Bob. Greet someone simply: Hello, (Linda)! Get acquainted with simple conversation: How are you? - I'm fine.
	1: Family members	2	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Mum, Dad, Brother, Sister</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
3		1	Mum, Dad, Brother, Sister		song, Family members song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
3	1: Family members	2	Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister	Structure: This is my (Mum).	Listen and use vocabulary learned (Mum, Dad, Brother, Sister) to make a sentence: This is my (Mum). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Family members song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
4		1			
4		2	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned <i>This is my</i> (<i>Mum</i>) to make a conversation: <i>Who is this?</i> - <i>This is my</i> (<i>Mum</i>). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
		1	Mum, Dad, Brother, Sister	- Who is this? - This is my (Mum).	song, Family members song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
5	Review unit 1	2	Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister	Conversation: - How are you? - I'm fine Who is this? - This is my (Mum).	Review the knowledge learned in lesson 1. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - Who is this? - This is my (Mum).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
6		1	Vocabulary: Bag, Book, Chair		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Bag, Book, Chair</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Classroom song</i> .
		2	3 , ,		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
7	7 2: Classroom	1	Vocabulary:		Listen and use vocabulary learned (Bag, Book, Chair) to make a sentence: A (bag). It's a (bag). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
,		2	Bag, Book, Chair	A (bag). It's a (bag).	song, Classroom song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
8			Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned It's a (bag) to make a conversation: What is it? - It's a (bag). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Classroom song.
J		2	Bag, Book, Chair	- What is it? - It's a (bag).	Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
9	Review unit 2	1	Count: one Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister Bag, Book, Chair	Conversation: - How are you? - I'm fine Who is this? - This is my (Mum) What's it? - It's (a bag).	Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - Who is this? - This is my (Mum). - What's it? - It's (a bag).
		2	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Red, Green, Yellow.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Colours song.</i>
10	3: Colours	1	Red, Green, Yellow		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
10		2	Vocabulary:	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Red, Green, Yellow) to make a sentence: It's (Red). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Colours song.
11			1	Red, Green, Yellow	It's (red).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
11	3: Colours	2	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned It's (Red) to make a conversation: What colour is it? - It's (Red). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
	3: Colours	1	Red, Green, Yellow	- What colour is it? - It's (red).	song, Colours song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
12	Review unit 3		Vocabulary: Bag, Book, Chair Red, Green, Yellow	Conversation: - How are you? - I'm fine What's it? - It's (a bag) What colour is it? - It's (red).	Review the knowledge learned in lessons 2 and 3. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine What's it? - It's (a bag) What colour is it? - It's (red).
13	4: Toys	1 4: Toys	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Ball, Car, Doll.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Toys song.</i>
			Dall, Cal, Dull		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
14	- 4: Toys	_	Vocabulary: Ball, Car, Doll	Structure: It's my (ball).	Listen and use vocabulary learned (Ball, Car, Doll) to make a sentence: It's my (Ball). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Toys song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
15		_	Vocabulary: Ball, Car, Doll	Conversation: - What is it? - It's my (ball).	Listen and use structure learned It's my (Ball) to make a conversation: What is it? - It's my (Ball). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Toys song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
16	Review unit 4	1	Count: one two. Vocabulary: Red, Green, Yellow Ball, Car, Doll	Conversation: - How are you? - I'm fine What is it? - It's (my ball) What colour is it? - It's (red).	Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine What is it? - It's (my ball) What colour is it? - It's (red).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
16	REVIEW FOR	2	Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister Bag, Book, Chair	Conversation: - Who is this? - This is my (Mum) What is it? - It's a (bag).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - Who is this? - This is my (Mum) What is it? - It's a (bag).
17	EXAM	1	Vocabulary: Red, Green, Yellow Ball, Car, Doll	Conversation: - What colour is it? - It's (red) What is it? - It's my (ball).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What colour is it? - It's (red) What is it? - It's my (ball).
18	EXAM	1			Get overall assessment of the recent learning process. Get more familiar with 1:1 direct conversation
		2			with foreign teacher.

2. Học kỳ 2

2. Học kh Week		Day	Words	Structures	Students may:
19	5: Body parts		Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear		Listen and repeat vocabulary learned during the day: Nose, Mouth, Eye, Ear. Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Body parts song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
20			Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear	Structure: It's my (nose).	Listen and use vocabulary learned (Nose, Mouth, Eye, Ear) to make a sentence: It's my (Nose). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Body parts song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
21			Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear	Conversation: - What is it? - It's my (nose).	Listen and use structure learned It's my (Nose) to make a conversation: What is it? - It's my (Nose). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Body parts song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
22	Review unit 5		Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear	Conversation: - How are you? - I'm fine What's your name? - My name is What is it? - It's (my nose).	Review the knowledge learned in lesson 5. Make a conversation: What's your name? - My name is Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is - What is it? - It's (my nose).
			Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Hat, Shirt, Dress</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Clothes song</i> .
23		1	Hat, Shirt, Dress		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
23	6: Clothes	2	Vocabulary:	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Hat, Shirt, Dress) to make a sentence: This is a (Hat). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Clothes song.
24		1	Hat, Shirt, Dress	This is a (hat).	Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
24	6: Clothes	2	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned <i>This is a (Hat)</i> to make a conversation: <i>What is this? - This is a (Hat)</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
	o. ciotiles	1	Hat, Shirt, Dress	- What is this? - This is a (hat).	song, Clothes song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
25	Review unit 6		Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear Hat, Shirt, Dress	Conversation: - How are you? - I'm fine What's your name? - My name is What is it? - It's (my nose) What is this? - This is a (hat).	Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is - What is it? - It's (my nose). - What is this? - This is a (hat).
26	1 7: Animals	7: Animals Vocabulary:	-		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Cat, Dog, Fish.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Animals song</i> .
		2	Cat, Dog, Fish		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
27	7. Anima ala		, , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	Structure: It's a (Cat).	Listen and use vocabulary learned (Cat, Dog, Fish) to make a sentence: It's a (Cat). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Animals song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
28	7: Animals	_	Vocabulary: Cat, Dog, Fish	Conversation: - What is this? - It's a (Cat).	Listen and use structure learned It's a (Cat) to make a conversation: What is this? - It's a (Cat). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Animals song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
29	Review unit 7	1	Vocabulary: Hat, Shirt, Dress Cat, Dog, Fish	Conversation: - How are you? - I'm fine What's your name? - My name is What is this? - This is a (hat) What is this? - It's a (Cat).	Review the knowledge learned in lessons 6 and 7. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is - What is this? - This is a (hat). - What is this? - It's a (Cat).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
29		2	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Apple, Banana, Biscuit, Milk.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song.</i>
20		1	Apple, Banana, Biscuit, Milk		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
30	8: Food and	2	Vocabulary:	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Apple, Banana, Biscuit, Milk) to make a sentence: I like (Apples). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
31	drinks	1	Apple, Banana, Biscuit, Milk	I like (Apples).	song, Food and drinks song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.
31		2	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned I like (Apples) to make a conversation: What do you like? - I like (Apples). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
32		1	Apple, Banana, Biscuit, Milk	- What do you like? - I like (Apples).	song, Food and drinks song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
32	Review unit 8	2	Vocabulary: Cat, Dog, Fish Apple, Banana, Biscuit, Milk - V	onversation: How are you? - I'm fine.	Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine. - What's your name? - My name is - What is this? - It's a (Cat). - What do you like? - I like (Apples).
33	REVIEW FOR	1	Nose, Mouth, Eye, Ear - V	onversation: What is it? - It's my (nose).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What is it? - It's my (nose). - What is this? - This is a (hat).
33	EXAM	2	Cat, Dog, Fish - V	onversation: What is this? - It's a (Cat).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What is this? - It's a (Cat) What do you like? - I like (Apples).
34	EXAM	2			Get overall assessment of the recent learning process.
35		1			Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
	BACK-UP DAY	2			

OUTLINE OF ENGLISH PROGRAM FOR FOREIGN TEACHERS

BUDS (4-5 years old)

Curriculum: My little fun 2

1. Học ki Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
		1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa		Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa.</i>
1	INTRODUCTION ACQUAINTANCE	2	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa	Conversation: - Hello class, I'm (Linda) Hello, (Linda)!	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa.</i> Greet someone simply: <i>Hello, (Linda)!</i>
2		1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa	Conversation: - Hello class, I'm (Linda) Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine, thank you.	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa. Greet someone simply: Hello, (Linda)! Get acquainted with simple conversation: How are you? - I'm fine, thank you.
	1: Family	2	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Grandma, Grandpa, Baby</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Family members song</i> .
3	members	1	Grandma, Grandpa, Baby		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:		
3		2	Vocabulary:	Structure: It's (my Grandma/ my Grandpa/ a	Listen and use vocabulary learned (Grandma, Grandpa, Baby) to make a sentence: It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye		
4	1: Family	1	Grandma, Grandpa, Baby	Baby).	song, Family members song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.		
4	members	2	Vocabulary:		Listen and use structure learned It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby) to make a conversation: Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). Listen and sing along to the simple song that		
		1	1		Grandma, Grandpa, Baby	Grandpa/ a Baby).	accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Family members song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
5	Review unit 1	2	Count: one. Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby	Conversation: - How are you? - I'm fine thank	Review the knowledge learned in lesson 1. Listen and repeat the number learned during the day: One. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby).		

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
6		1	Vocabulary: Crayon, Paper, Picture, Table		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Crayon, Paper, Picture, Table.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Classroom song.</i>
		2	crayon, Paper, Picture, Table		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
7	2: Classroom	1	Vocabulary:	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Crayon, Paper, Picture, Table) to make a sentence: It's a (Crayon). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
,	2. Classroom	2: Classroom ——	Crayon, Paper, Picture, Table	It's a (crayon).	song, Classroom song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
8		1	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned It's a (Crayon) to make a conversation: What is it? - It's a (Crayon). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
0		-	Crayon, Paper, Picture, Table	- What is it? - It's a (crayon).	song, Classroom song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
9	Review unit 2	1	Count: one, two. Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). - What's it? - It's a (crayon).	Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>One Two</i> . Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby) What's it? - It's a (crayon).
			Vocabulary: Pink, Orange, White, Blue		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Pink, Orange, White, Blue.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Colours song.</i> Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
10	3: Colours	-	, , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Pink, Orange, White, Blue) to make a sentence: It's (Pink). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
11		1	Pink, Orange, White, Blue	It's (pink).	song, Colours song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
11	3: Colours	2	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned It's (Pink) to make a conversation: What colour is it? - It's (Pink). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
	- 3: Colours	1	Pink, Orange, White, Blue	- What colour is it? - It's (pink).	song, Colours song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
12	Review unit 3		Vocabulary: Circle, Square. Crayon, Paper, Picture, Table Pink, Orange, White, Blue	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you What's it? - It's a (crayon) What colour is it? - It's (pink).	Review the knowledge learned in lessons 2 and 3. Listen and repeat vocabulary learned during the day: Circle, Square. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's it? - It's a (crayon). - What colour is it? - It's (pink).
13	4: Toys	4: Toys Vocabulary: Boat, Kite, Plane, Train		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Boat, Kite, Plane, Train.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Toys song.</i> Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around!	
	2	2			Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
14		-	, , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Boat, Kite, Plane, Train) to make a sentence: I want a (Boat). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
	∕l: Toys	2	Boat, Kite, Plane, Train	I want a (boat).	song, Toys song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
15	- 4: Toys	1		Conversation: - What do you want? - I want a (boat).	Listen and use structure learned I want a (Boat) to make a conversation: What do you want? - I want a (Boat). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
15		2	Boat, Kite, Plane, Train		song, Toys song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
16	Review unit 4	1	Count: one two three. Vocabulary: Pink, Orange, White, Blue Boat, Kite, Plane, Train	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you What colour is it? - It's (pink) What do you want? - I want a (boat).	Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Listen and repeat the number learned during the day to count: One Two Three. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. - What colour is it? - It's (pink). - What do you want? - I want a (boat).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
16	REVIEW FOR EXAM	2	Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby Crayon, Paper, Picture, Table	Conversation: - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby) What is it? - It's a (crayon).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - Who is it? - It's (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby) What is it? - It's a (crayon).
17		1	Vocabulary: Pink, Orange, White, Blue Boat, Kite, Plane, Train	Conversation: - What colour is it? - It's (pink).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What colour is it? - It's (pink) What do you want? - I want a (boat).
		2			Get overall assessment of the recent learning
18	EXAM	2			process. Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.

2. Học kỳ 2

2. Học ky Week		Day	Words	Structures	Students may:
19	5: Body parts	-	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Head, Hands, Arms, Legs.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Body parts song.</i> Listen and follow the simple commands: Stand
		2			up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
20		1	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs	Structure: I've got (one head).	Listen and use vocabulary learned (Head, Hands, Arms, Legs) to make a sentence: I've got (one Head). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Body parts song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			
		-	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs	Conversation: - What have you got? - I've got (one head).	Listen and use structure learned I've got (one head) to make a conversation: What have you got? - I've got (one head). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Body parts song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
		2			

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
22	Review unit 5	1 1	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is - What have you got? - I've got (one head).	Review the knowledge learned in lesson 5. Make a conversation: What's your name? - My name is Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is - What have you got? - I've got (one head).
	6: Clothes	2	Vocabulary: Skirt, Trousers, Shorts, Socks		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Skirt, Trousers, Shorts, Socks.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Clothes song.</i>
		1			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
			Vocabulary: Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Structure: This is a (skirt). These are (trousers).	Listen and use vocabulary learned (Skirt, Trousers, Shorts, Socks) to make a sentence: This is a (Skirt)/ These are (trousers). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Clothes song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
24		1			

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
24	- 6: Clothes	2	Vocabulary:	Conversation: - What is this? - This is a (skirt).	Listen and use structure learned <i>This is a</i> (Skirt)/ These are (trousers) to make a conversation: What is this? - This is a (Skirt)/ What are these? - These are (Trousers). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
		1	Skirt, Trousers, Shorts, Socks	- What are these? - These are (trousers).	song, Clothes song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
25	Review unit 6	2	Count: one two three four. Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs Skirt, Trousers, Shorts, Socks	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you What's your name? - My name is What have you got? - I've got (one head) What is this? - This is a (skirt) What are these? - These are (trousers).	Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>One Two Three Four</i> . Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is - What have you got? - I've got (one head). - What is this? - This is a (Skirt)./ - What are these? - These are (Trousers).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
26	2		Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Cow, Duck, Pig, Rabbit</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Animals song</i> .
20			Cow, Duck, Pig, Rabbit		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
27	7: Animals	_	Vocabulary:	Conversation: - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it	Listen and repeat structures learned during the day: Yes, it is./ No, it isn't. Listen and use structures learned Yes, it is./ No, it isn't to make a conversation: Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. Listen and sing along to the simple song that
		2	Cow, Duck, Pig, Rabbit	isn't.	accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Animals song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
28	28 7: Animals	1	Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit	Conversation: - How is the (Cow)? - It's (Big/	Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Big, Small</i> . Listen and use vocabulary learned (<i>Big, Small</i>) to make a sentence: <i>It's (Big/ Small)</i> . Listen and use struture learned It's (<i>Big/ Small</i>) to make a conversation: <i>How is the (Cow)? - It's (Big/ Small)</i> .
		2	Big, Small	Conversation: - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).	Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Animals song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
29	Review unit 7	1	Count: one two three four five. Vocabulary: Skirt, Trousers, Shorts, Socks Cow, Duck, Pig, Rabbit	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you What's your name? - My name is What is this? - This is a (skirt) What are these? - These are (trousers) Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't How is the (Cow)? - It's (Big/Small).	Review the knowledge learned in lessons 6 and 7. Listen and repeat the number learned during the day to count: One Two Three Four Five. Make a simple conversation using 5 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is - What is this? - This is a (skirt). / - What are these? - These are (trousers). - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
29	8: Food and	2	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: Juice, Orange, Carrot, Sandwich. Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
30		1	Juice, Orange, Carrot, Sandwich		song, Food and drinks song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
30	drinks	2	Vocabulary:	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Apple, Banana, Biscuit, Milk) to make a sentence: I like (Juice). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
31		1	Juice, Orange, Carrot, Sandwich	I like (Juice).	song, Food and drinks song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
31	8: Food and	2	Vocabulary:	Conversation: - Do you like (juice)? - Yes, I do./	Listen and repeat structures learned during the day: Yes, it is./ No, it isn't. Listen and use structures learned Yes, I do./ No, I don't to make a conversation: Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't. Listen and sing along to the simple song that
32	drinks	1	Juice, Orange, Carrot, Sandwich	No, I don't.	accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Food and drinks song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Listen and follow instructions while participating in the game.
32	Review unit 8	2	Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you What's your name? - My name is Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't How is the (Cow)? - It's (Big/Small) Do you like (juice)? - Yes, I do./No, I don't.	Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 5 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. - What's your name? - My name is - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - How is the (Cow)? - It's (Big/ Small). - Do you like (Juice)? - Yes, I do./ No, I don't.
33	REVIEW FOR EXAM	1	Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs Skirt, Trousers, Shorts, Socks		REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What have you got? - I've got (one head) What is this? - This is a (skirt) What are these? - These are (trousers).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
33	REVIEW FOR EXAM	2	Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit Juice, Orange, Carrot, Sandwich	Conversation: - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't Do you like (juice)? - Yes, I do./ No, I don't.	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - Is it a (Cow)? - Yes, it is./ No, it isn't. - Do you like (juice)? - Yes, I do./ No, I don't.
34	FVARA	1			Get overall assessment of the recent learning process.
	EXAM	2			Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
35	BACK-UP DAY	2			

OUTLINE OF ENGLISH PROGRAM FOR FOREIGN TEACHERS

LEAVES (5-6 years old)

Curriculum: My little fun 3

1. Học kỳ 1

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
		1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben		Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: <i>Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben.</i>
1	INTRODUCTION ACQUAINTANCE	2	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben	Conversation: - Hello class, I'm (Linda) Hello, (Linda)!	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben. Greet someone simply: Hello, (Linda)!
2		1	Characters: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben	Conversation: - Hello class, I'm (Linda) Hello, (Linda)! - How are you? - I'm fine, thank you. And you?	Get acquainted with the teacher and the atmosphere of learning English. Get acquainted with the main characters in the Teaching Curriculum: Linda, Nam, Bessy, Bob, Hoa, Ben. Greet someone simply: Hello, (Linda)! Get acquainted with simple conversation: How are you? - I'm fine, thank you. And you?

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
2		2	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Bedroom, Kitchen, Living room, TV.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>My house song.</i>
		1	Bedroom, Kitchen, Living room, TV		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
3	1: My house	2	Vocabulary:	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Bedroom, Kitchen, Living room, TV) to make a sentence: There is a (Bedroom, Kitchen, Living room, TV). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
4		—	Bedroom, Kitchen, Living room, TV	There is a (TV).	song, My house song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
4		2	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned There is a (Bedroom, Kitchen, Living room, TV) to make a conversation: What is in your house? - There is a (Bedroom, Kitchen, Living room, TV) Listen and sing along to the simple song that
	1: My house	-	Bedroom, Kitchen, Living room, TV	- What is in your house? - There is a (TV).	accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, My house song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
5	Review unit 1	2	Count: one two three Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (TV).	Review the knowledge learned in lesson 1. Listen and repeat the number learned during the day to count: <i>One Two Three</i> . Make a simple conversation using 2 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (TV).
6	2: My school	2. My school ——	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Door, Window, Slide, Swing.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>My school song.</i>
	, =====	2	Door, Window, Slide, Swing		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
7			Vocabulary: Door, Window, Slide, Swing	Structure: There is a (door).	Listen and use vocabulary learned (Door, Window, Slide, Swing) to make a sentence: There is a (Door). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, My school song. Listen and follow the simple commands:
	2: My school	2		St hi Li pa Li (L y)	Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
	, senee.	1	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned <i>There is a</i> (<i>Door</i>) to make a conversation: What is in your class/ school? - There is a (<i>Door</i>). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
8		2	Door, Window, Slide, Swing	Conversation: - What is in your class/ school? - Shere is a (Door). - Conversation: - C	song, My school song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
9	Review unit 2	1	Count: 4 5 6 Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV Door, Window, Slide, Swing	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (TV) What is in your class/ school? - There is a (Door).	Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Listen and repeat the number learned during the day to count: Four Five Six. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your house? - There is a (TV) What is in your class/ school? - There is a (Door).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
9	2		Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Happy, Sad, Hungry, Thirsty</i> . Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Feelings song</i> .
10		\vdash	Happy, Sad, Hungry, Thirsty	S P L	Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
10	2 5	2	Vocabulary:	Structure:	Listen and use vocabulary learned (Happy, Sad, Hungry, Thirsty) to make a sentence: I'm (Happy). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
11	3: Feelings	\vdash	Happy, Sad, Hungry, Thirsty	I'm (happy).	song, Feelings song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
11	2		Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned I'm (Happy) to make a conversation: How are you feeling? - I'm (Happy). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
12	1		Happy, Sad, Hungry, Thirsty	- How are you feeling? - I'm (happy).	song, Feelings song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
12	Review unit 3	2	Count: 6 7 Vocabulary: Door, Window, Slide, Swing Happy, Sad, Hungry, Thirsty	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your class/ school? - There is a (Door). - How are you feeling? - I'm (happy).	Review the knowledge learned in lessons 2 and 3. Listen and repeat the number learned during the day to count: Six Seven. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - What is in your class/ school? - There is a (Door) How are you feeling? - I'm (happy).
13			Vocabulary: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy		Listen and repeat vocabulary learned during the day: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy. Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Weather song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
14	4: Weather	_	Vocabulary: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Structure: It's (sunny).	Listen and use vocabulary learned (Sunny, Rainy, Windy, Cloudy) to make a sentence: It's (Sunny). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Weather song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
15	4: Weather	1	Vocabulary:	Conversation: - Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.	Listen and repeat structures learned during the day: Yes, it is./ No, it isn't. Listen and use structures learned Yes, it is./ No, it isn't to make a conversation: Is it (Sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't. Listen and sing along to the simple song that
15		-			accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Weather song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
16	Review unit 4	1	Count: 1-7 Vocabulary: Happy, Sad, Hungry, Thirsty Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - How are you feeling? - I'm (happy). - Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.	Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Listen and repeat the number learned during the day to count: 1-7. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you, and you? - How are you feeling? - I'm (happy). - Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.
	REVIEW FOR EXAM 2 Bedroom, Kitchen, Living room, Toor, Window, Slide, Swing		Bedroom, Kitchen, Living room, TV	Conversation: - What is in your house? - There is a (TV) What is in your class/ school? - There is a (Door).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 1 and 2. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What is in your house? - There is a (TV) What is in your class/ school? - There is a (Door).

Week	Unit	Day	Words	Structures	Students may:
17	REVIEW FOR EXAM		Vocabulary: Happy, Sad, Hungry, Thirsty Sunny, Rainy, Windy, Cloudy	Conversation: - How are you feeling? - I'm (happy) Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 3 and 4. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - How are you feeling? - I'm (happy). - Is it (sunny)? - Yes, it is./ No, it isn't.
	EXAM	2			Get overall assessment of the recent learning
18		1			process. Get more familiar with 1:1 direct
		2			conversation with foreign teacher.

2. Học kỳ 2

2. Học kỳ <mark>Week</mark>	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
					Listen and repeat vocabulary learned during
					the day: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe,
		1			Lion.
					Listen and sing along to the simple song that
			Vocabulary:		accompanies the lesson: Hello song, Byebye
19			Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe,		song, Animals song.
			Lion		Listen and follow the simple commands:
		1			Stand up! Sit down! Turn around! Touch up
		2			high! Stomp your feet!
					Listen and follow instructions while
					participating in the game.
					Listen and use vocabulary learned (Tiger,
					Monkey, Elephant, Giraffe, Lion) to make a
		1	Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion		sentence: It's a (Tiger).
					Listen and sing along to the simple song that
	5: Animals			Structure: It's a (tiger).	accompanies the lesson: Hello song, Byebye
20					song, Animals song.
		2			Listen and follow the simple commands:
					Stand up! Sit down! Turn around! Touch up
					high! Stomp your feet!
					Listen and follow instructions while
					participating in the game.
					Listen and repeat structures learned during the day: Yes, it is./ No, it isn't.
					Listen and use structures learned Yes, it is./
		1			No, it isn't to make a conversation: Is it a
					(Tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.
			Vocabulary:	Conversation:	Listen and sing along to the simple song that
21			Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe,	- Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it	accompanies the lesson: Hello song, Byebye
41			Lion	isn't.	song, Animals song.
			LIOTI	1311 t.	Listen and follow the simple commands:
					Stand up! Sit down! Turn around! Touch up
		2			high! Stomp your feet!
					Listen and follow instructions while
					participating in the game.

Review unit 5	1	Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion	•	Review the knowledge learned in lesson 5. Make a conversation: What's your name? - My name is Listen and repeat the number learned during the day to count: 1-8. Make a simple conversation using 3 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't.
6: Jobs		Farmer, Doctor, Teacher, Builder,		Listen and repeat vocabulary learned during the day: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter. Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Jobs song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while
		Review unit 5 1 2 6: Jobs	Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion 2 Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Review unit 5 1 Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion 2 Vocabulary: 4 Vocabulary: - What's your name? - My name is Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't. 4 Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
23	6: Jobs	2	Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Structure: He/ She is a (Doctor).	Listen and use vocabulary learned (Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter) to make a sentence: He/ She is a (Doctor). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Jobs song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
24		1			
		2	Vocabulary:	Conversation:	Listen and use structure learned He/ She is a (Doctor) to make a conversation: What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye
25		1		- What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).	Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
25	Review unit 6		Count: 8 9 Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).	Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Listen and repeat the number learned during the day to count: Eight Nine. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor).
26			Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice		Listen and repeat vocabulary learned during the day: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice. Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Food and drinks song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet!
	7: Food				Listen and follow instructions while participating in the game.
27	7: Food	1	Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad,	Structure:	Listen and use vocabulary learned <i>Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice</i> to make a sentence: <i>I like (Cakes).</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Food and drinks song.</i>
21		2	Rice	l like (salad).	Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
28	7: Food	1	łCake, Ice Cream, Chicken, Salad, 🔝 L	Conversation: - What do you like? - I like (salad).	Listen and use struture learned I like (Cakes) to make a conversation: What do you like? - I like (Cakes). Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Food and drinks song.
20	28 7: F000	2			Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
29	Review unit 7	1	Count: 1 - 10 Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is - What does he/ she do? - He/ She is a (Doctor). - What do you like? - I like (Cakes).	Review the knowledge learned in lessons 6 and 7. Listen and repeat the number learned during the day to count: 1-10. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is
	- 8: Picnic	2	Vocabulary:		Listen and repeat vocabulary learned during the day: <i>Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza.</i> Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, <i>Picnic song.</i>
30		1	Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza		Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
30		2	Vocabulary: Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	Structure: The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.	Listen and use vocabulary learned (Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza) to make a sentence: The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy. Listen and sing along to the simple song that
	8: Picnic	1			accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Picnic song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.
31		2	Vocabulary:	Conversation: - How is/ are the? - The flowers are yellow. The	Listen and use structures learned The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy. to make a conversation: How is/ are the? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.
32		1	ree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.	Listen and sing along to the simple song that accompanies the lesson: Hello song, Byebye song, Picnic song. Listen and follow the simple commands: Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet! Listen and follow instructions while participating in the game.

Week	Topic	Day	Words	Structures	Students may:
32	Review unit 8	2	Count: 1 - 10 Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	Conversation: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is What do you like? - I like (Cakes) What is it? - It's a (Tree) How is/ are the? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.	Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Listen and repeat the number learned during the day to count: 1-10. Make a simple conversation using 4 learned sentences: - How are you? - I'm fine, thank you. And you? - What's your name? - My name is What do you like? - I like (Cakes) How is/ are the? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.
	3 REVIEW FOR EXAM	1	Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe, Lion Farmer, Doctor, Teacher, Builder, Firefighter	Conversation: - Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't What does he/ she do? - He/ she is a (Doctor).	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 5 and 6. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - Is it a (tiger)? - Yes, it is./ No, it isn't What does he/ she do? - He/ she is a (Doctor).
33		2	Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza	Conversation: - What do you like? - I like (Cakes) How is/ are the? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.	REVIEW FOR EXAM Review the knowledge learned in lessons 7 and 8. Make a simple conversation using 2 learned sentences: - What do you like? - I like (Cakes) How is/ are the? - The flowers are yellow. The leaves are green. The bees are small. The trees are big. The pizza is yummy.
34	EXAM	1			Get overall assessment of the recent learning process.
25		1			Get more familiar with 1:1 direct conversation with foreign teacher.
35	BACK-UP DAY	2			

PHỤ LỤC. Mục tiêu chất lượng Chương trình làm quen với tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo A. HỌC KỲ I:

Đối	Kỹ	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
tượng	năng		Cam Ket chat luying dad la
Trẻ 3- 4 tuổi	Nghe	 ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 35 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 3; ✓ Nghe và làm theo yêu cầu đơn lẻ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên; ✓ Nghe và phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời bằng 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài vần, bài thơ, bài hát rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. 	✓ Listen to words for people, names of objects, things and actions that are very simple and familiar to all ages (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 3; ✓ Listen and follow simple, familiar single requests (Stand up! Sit down!); ✓ Listen and respond with gestures, actions, 1-2 words or some very simple, familiar sentence patterns when greeting, saying goodbye and being asked your name (within topics that include vocabulary and below structures; How are you? - I'm fine; What's your name? - My name is); ✓ Listen and respond with gestures, actions or answer with 1-2 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating
	Nói	 ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 35 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ và trả lời bằng 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời bằng 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen 	in very simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,); ✓ Listen to very simple, age-appropriate comic content (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat, say words for people, names of things, things and actions that are simple and familiar (within topics that include vocabulary and structures

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
	0	thuộc khác; V Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-2 từ) khi tham gia các trò chơi rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; Nhắc lại một số bài văn vần, bài thơ rất đơn giản, quen thuộc; V Hát theo một số bài hát rất đơn giản, quen thuộc; Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của truyện đã được nghe;	below); ✓ Pronounce single words relatively clearly (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures and answer with 1-2 words or some very simple, familiar sentence patterns when greeting, saying goodbye and being asked your name (within topics that include vocabulary and structures below; How are you? - I'm fine; What's your name? - My name is); ✓ Respond with gestures, actions or 1-2 word answers in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words (1-2 words) when participating in very simple, ageappropriate games; ✓ Recall some very simple and familiar rhymes and poems; ✓ Sing along to some very simple and familiar songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,); ✓ Answer questions about some very simple details of the story you have heard (within topics that include vocabulary and structures below); Topic: Family members Vocabulary: Mum, Dad, Brother, Sister. Structures: This is my (Mum). Topic: School things Vocabulary: Bag, Book, Chair. Structures: It's a (Bag).

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			Topic: Colours Vocabulary: Red, Green, Yellow. Structures: It's (Red). Topic: Toys Vocabulary: Ball, Car, Doll. Structures: It's my (Ball).
	Làm quen với Đọc	 ✓ Làm quen với tranh ảnh, minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, và hành động rất đơn giản và quen thuộc; ✓ Làm quen với truyện tranh, cầm sách đúng chiều, mở sách và xem tranh. 	Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, based on the book My little fun 1
	Làm quen với Viết	Không	No
Trẻ 4- 5 tuổi	Nghe	 ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 5; ✓ Nghe và làm theo 2 yêu cầu đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về bản thân và gia đình; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ hoặc 1 -3 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài văn vần, bài thơ, bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với 	✓ Listen to words that refer to people, names of objects, things, phenomena, and actions that are simple and familiar to the age group (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 5; ✓ Listen and follow 2 simple, familiar requests (Stand up! Sit down! Turn around!); ✓ Listen and answer with gestures, actions or 1-3 words or some very simple, familiar sentence patterns when asked about yourself and your family (within topics that include vocabulary and structures below; How are you? - I'm fine, thank you; What's your name? - My name is); ✓ Listen and respond with gestures or 1 -3 words in some other very simple, familiar communication

Đối Kỹ tượng năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
tuyng nang	lứa tuổi; ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ và cụm từ trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-3 từ hoặc một số mẫu	situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating in simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,)
Nói	câu rất đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về bản thân và gia đình; Trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; Thể hiện một số cử chỉ, điệu bộ, nét mặt đơn giản, phù hợp với tình huống giao tiếp; Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-3 từ) khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; Nhắc lại một số câu vần, câu thơ rất đơn giản, quen thuộc; Hát theo một số bài hát rất đơn giản, quen thuộc; Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của câu chuyện đã được nghe;	✓ Listen to very simple, age-appropriate comic content (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat and say simple, familiar words for people, objects, things, phenomena and actions (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce single words and phrases relatively clearly (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions, 1-3 words or some very simple, familiar sentences when asked about yourself and your family (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or 1-3 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Demonstrate some simple gestures, gestures, and facial expressions, suitable for communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words (1¬3 words) when participating in simple, age-appropriate games (within topics that include vocabulary and

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			structures below); ✓ Repeat some very simple and familiar rhymes and verses; ✓ Sing along to some very simple and familiar songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,) ✓ Answer questions about some very simple details of the story you have heard (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,) —— Topic: Family members Vocabulary: Grandma, Grandpa, Baby. Structures: This is (my Grandma/ my Grandpa/ a Baby). Topic: School things Vocabulary: Crayon, Paper, Picture, Table. Structures: It's a (Crayon). Topic: Colours Vocabulary: Pink, Orange, White, Blue. Structures: It's (Pink). Topic: Toys Vocabulary: Boat, Kite, Plane, Train. Structures: It's my (Boat).
	Làm quen với Đọc	✓ Làm quen với 1-3 ký hiệu bằng tiếng Anh thông thường; ✓ Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Xem truyện tranh và kể lại một số tình tiết của truyện theo tranh.	Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, based on the book My little fun 2

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	Làm	Không	No
	quen với Viết		
Trẻ 5-6 tuổi	Nghe	 ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 10; ✓ Nghe và làm theo 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng 1 -3 từ hoặc một số mẫu câu đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về khả năng và sở thích; ✓ Nghe và phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời ngắn trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài văn vần, bài thơ, bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. ✓ Nghe nội dung truyện tranh đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. 	✓ Listen to words that refer to people, names of objects, things, phenomena, and actions that are simple and familiar to the age group (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 10; ✓ Listen and follow 2 to 3 simple, familiar commands in a row (Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet!) ✓ Listen and answer with 1 -3 words or some simple, familiar sentences when asked about abilities and interests (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and respond with gestures, actions or short answers in some other simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating
	Nói	 ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ, cụm từ và một số mẫu câu quen thuộc trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-3 từ hoặc một số mẫu câu đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về khả năng và sở thích; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời ngắn trong 	in simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,) ✓ Listen to simple, age-appropriate comic content. ✓ Repeat and say simple, familiar words for people, objects, things, phenomena and actions (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce relatively clearly single words, phrases and some familiar sentence patterns (within topics

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
		một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc khác. Thể hiện cử chi, điệu bộ, nét mặt đơn giản, phù hợp với tình huống giao tiếp; Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; Nhắc lại một số câu vần, câu thơ đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; Hát theo một số bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản theo trình tự của truyện đã được nghe;	that include vocabulary and structures below); Respond with gestures, actions, 1-3 words or some simple, familiar sentences when asked about abilities and interests (within topics that include vocabulary and structures below); Respond with gestures, actions or short answers in some other simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); Demonstrate simple gestures, gestures, and facial expressions, appropriate to the communication situation (within topics that include vocabulary and structures below); Respond with gestures, actions or words when participating in simple, age-appropriate games; Repeat some simple, age-appropriate rhymes and verses; Sing along to some simple, age-appropriate songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,) Answer questions about some very simple details in the order of the story you have heard (within topics that include vocabulary and structures below); Topic: My house Vocabulary: Bedroom, Kitchen, Living room, TV. Structures: There is a (Bedroom). Topic: My school Vocabulary: Door, Window, Slide, Swing. Structures: There is a (Door). Topic: Feelings

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			Vocabulary: Happy, Sad, Hungry, Thirsty.
			Structures: I'm (Happy).
			Topic: Weather
			Vocabulary: Sunny, Rainy, Windy, Cloudy.
			Structures: It's (Sunny)./ Yes, it is./ No, it isn't.
		✓ Làm quen với 1-5 ký hiệu bằng tiếng Anh thông	Get familiar with pictures and illustrations of
	Làm	thường;	people, objects, things, and actions that are simple
	quen	✓ Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ	and familiar by flashcards, situation pictures, TV
	với	người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động trong	screen, songs, story, based on the book My little
	Đọc	phạm vi từ vựng được làm quen;	fun 3
		✓ Xem truyện tranh và kể chuyện qua tranh.	
	Làm	✓ Tập tô màu một số nét, chữ cái, từ tiếng Anh quen	No
	quen	thuộc.	
	với		
	Viết		

B. HỌC KỲ II:

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
Trẻ 3- 4 tuổi	Nghe	 ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 35 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 3; ✓ Nghe và làm theo yêu cầu đơn lẻ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên; 	things and actions that are very simple and familiar to all ages (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 3; ✓ Listen and follow simple, familiar single requests (Stand up! Sit down!);

Đối tượng r	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
tượng r	-	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ✓ Nghe và phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời bằng 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài vần, bài thơ, bài hát rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật và hành động rất đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 35 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ và trả lời bằng 1-2 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi chào hỏi, tạm biệt và được hỏi tên; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời bằng 1-2 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-2 từ) khi tham gia các trò chơi rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nhắc lại một số bài văn vần, bài thơ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của truyên đã được nghe;	patterns when greeting, saying goodbye and being asked your name (within topics that include vocabulary and below structures; How are you? - I'm fine; What's your name? - My name is); ✓ Listen and respond with gestures, actions or answer with 1-2 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating in very simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,); ✓ Listen to very simple, age-appropriate comic content (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat, say words for people, names of things, things and actions that are simple and familiar (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce single words relatively clearly (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures and answer with 1-2 words or some very simple, familiar sentence patterns when greeting, saying goodbye and being asked your name (within topics that include vocabulary and structures below; How are you? - I'm fine; What's your name? - My name is);
		uaj șii da dașe iigiie,	✓ Respond with gestures, actions or 1-2 word answers in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
tuying	nang		vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words (1-2 words) when participating in very simple, ageappropriate games; ✓ Recall some very simple and familiar rhymes and poems; ✓ Sing along to some very simple and familiar songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,); ✓ Answer questions about some very simple details of the story you have heard (within topics that include vocabulary and structures below); Topic: Face Vocabulary: Nose, Mouth, Eye, Ear. Structures: It's my (Nose). Topic: Clothes Vocabulary: Hat, Shirt, Dress. Structures: This is a (Hat). Topic: Animals Vocabulary: Cat, Dog, Fish. Structures: It's a (Cat). Topic: Food Vocabulary: Apple, Banana, Biscuit, Milk. Structures: I like (apples).
	Làm quen với Đọc	 ✓ Làm quen với tranh ảnh, minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, và hành động rất đơn giản và quen thuộc; ✓ Làm quen với truyện tranh, cầm sách đúng chiều, mở sách và xem tranh. 	Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, based on the book My little fun 1

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
	Làm	Không	No
	quen		
	với		
	Viết	,	
Trẻ 4- 5 tuổi	Nghe	 ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 5; ✓ Nghe và làm theo 2 yêu cầu đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về bản thân và gia đình; ✓ Nghe và trả lời bằng cử chỉ hoặc 1 -3 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe bài văn vần, bài thơ, bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nghe nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; 	✓ Listen to words that refer to people, names of objects, things, phenomena, and actions that are simple and familiar to the age group (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 5; ✓ Listen and follow 2 simple, familiar requests (Stand up! Sit down! Turn around!); ✓ Listen and answer with gestures, actions or 1-3 words or some very simple, familiar sentence patterns when asked about yourself and your family (within topics that include vocabulary and structures below; How are you? - I'm fine, thank you; What's your name? - My name is); ✓ Listen and respond with gestures or 1 -3 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and
	Nói	 ✓ Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 70 từ, cụm từ; ✓ Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ và cụm từ trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-3 từ hoặc một số mẫu câu rất đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về bản thân và gia đình; ✓ Trả lời bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ trong một số tình huống giao tiếp rất đơn giản, quen thuộc khác; ✓ Thể hiện một số cử chỉ, điệu bộ, nét mặt đơn giản, phù 	structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating in simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,) ✓ Listen to very simple, age-appropriate comic content (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat and say simple, familiar words for people, objects, things, phenomena and actions (within

Đối	Kỹ	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
turoʻng	năng	hợp với tình huống giao tiếp; ✓ Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1¬3 từ) khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; ✓ Nhắc lại một số câu vần, câu thơ rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Hát theo một số bài hát rất đơn giản, quen thuộc; ✓ Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của câu chuyện đã được nghe;	topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce single words and phrases relatively clearly (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions, 1-3 words or some very simple, familiar sentences when asked about yourself and your family (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or 1-3 words in some other very simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Demonstrate some simple gestures, gestures, and facial expressions, suitable for communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or words (1¬3 words) when participating in simple, age-appropriate games (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Repeat some very simple and familiar rhymes and verses; ✓ Sing along to some very simple and familiar songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,) ✓ Answer questions about some very simple details of the story you have heard (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,) —— Topic: My body
			Vocabulary: Head, Hands, Arms, Legs.

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
	Làm quen với Đọc	 ✓ Làm quen với 1-3 ký hiệu bằng tiếng Anh thông thường; ✓ Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen; ✓ Xem truyện tranh và kể lại một số tình tiết của truyện theo tranh. 	Structures: I've got (one head). Topic: Clothes Vocabulary: Skirt, Trousers, Shorts, Socks. Structures: This is a Skirt./ These are (Trousers/). Topic: Animals Vocabulary: Cow, Duck, Pig, Rabbit. Structures: It's a (Cow)./Yes, it is./ No, it isn't. Topic: Food and drinks Vocabulary: Juice, Orange, Carrot, Sandwich. Structures: I like (juice)./Yes, I do./ No, I don't. Get familiar with pictures and illustrations of people, objects, things, and actions that are simple and familiar by flashcards, situation pictures, TV screen, songs, story, based on the book My little fun 2
	quen với Viết	Không	INO
Trẻ 5- 6 tuổi	Nghe	 ✓ Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; ✓ Nghe số từ 1 đến 10; ✓ Nghe và làm theo 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp đơn giản, quen thuộc; ✓ Nghe và trả lời bằng 1 -3 từ hoặc một số mẫu câu đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về khả năng và sở thích; ✓ Nghe và phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời ngắn trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen 	✓ Listen to words that refer to people, names of objects, things, phenomena, and actions that are simple and familiar to the age group (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen to numbers from 1 to 10; ✓ Listen and follow 2 to 3 simple, familiar commands in a row (Stand up! Sit down! Turn around! Touch up high! Stomp your feet!) ✓ Listen and answer with 1 -3 words or some simple, familiar sentences when asked about

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
tuyiig	Nói	thuộc khác; V Nghe và thực hiện hướng dẫn khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; V Nghe bài văn vần, bài thơ, bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. V Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc trong phạm vi khoảng 100 từ, cụm từ; V Phát âm tương đối rõ ràng các từ đơn lẻ, cụm từ và một số mẫu câu quen thuộc trong phạm vi từ vựng được làm quen; V Trả lời bằng cử chỉ, hành động, 1-3 từ hoặc một số mẫu câu đơn giản, quen thuộc khi được hỏi về khả năng và sở thích; V Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc trả lời ngắn trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc khác. V Thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt đơn giản, phù hợp với tình huống giao tiếp; V Phản hồi bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; V Nhắc lại một số câu vần, câu thơ đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; V Hát theo một số bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi; V Trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản theo trình tự của truyện đã được nghe;	abilities and interests (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and respond with gestures, actions or short answers in some other simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Listen and follow instructions when participating in simple, age-appropriate games; ✓ Listen to simple, age-appropriate rhymes, poems, and songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,) ✓ Listen to simple, age-appropriate comic content. ✓ Repeat and say simple, familiar words for people, objects, things, phenomena and actions (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Pronounce relatively clearly single words, phrases and some familiar sentence patterns (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions, 1-3 words or some simple, familiar sentences when asked about abilities and interests (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Respond with gestures, actions or short answers in some other simple, familiar communication situations (within topics that include vocabulary and structures below); ✓ Demonstrate simple gestures, gestures, and facial expressions, appropriate to the communication situation (within topics that include vocabulary and structures below);
			✓ Respond with gestures, actions or words when

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
			participating in simple, age-appropriate games;
			✓ Repeat some simple, age-appropriate rhymes and
			verses;
			✓ Sing along to some simple, age-appropriate songs (Hello song, Byebye song, Baby shark, Wheels on the bus,)
			✓ Answer questions about some very simple details
			in the order of the story you have heard (within
			topics that include vocabulary and structures below);
			Topic: Zoo
			Vocabulary: Tiger, Monkey, Elephant, Giraffe,
			Lion.
			Structures: It's a (Tiger)./Yes, it is./ No, it isn't.
			* Topic: Jobs
			Vocabulary: Farmer, Doctor, Teacher, Builder,
			Firefighter.
			Structures: She is a/ He is a
			* Topic: Food
			Vocabulary: Cake, Ice Cream, Chicken, Salad, Rice. Structures: I like (Cakes).
			* Chủ đề: Picnic
			Vocabulary: Tree, Flower, Leaves, Bee, Pizza
			Structures: The flower is (red).
		✓ Làm quen với 1-5 ký hiệu bằng tiếng Anh thông	Get familiar with pictures and illustrations of
	Làm	thường;	people, objects, things, and actions that are simple
	quen	✓ Xem tranh ảnh, minh họa và đọc theo thành tiếng từ chỉ	and familiar by flashcards, situation pictures, TV
	với	người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động trong	screen, songs, story, based on the book My little
	Đọc	phạm vi từ vựng được làm quen;	fun 3
		✓ Xem truyện tranh và kể chuyện qua tranh.	
	Làm	✓ Tập tô màu một số nét, chữ cái, từ tiếng Anh quen	No

Đối tượng	Kỹ năng	Chuẩn kiến thức theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT	Cam kết chất lượng đầu ra
	quen	thuộc.	
	với		
	Viết		

Xác nhận của

UYEN CANHA TRUONG

MÂM NON

Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

Xác nhận của TRUNG TÂM ANH NGỮ LET'S LEARN

O TAO THA

ANH NGỮ S LHỌC VỚI NHAU S

74